

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm tài chính 2018

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	1 - 3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 20



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.507.940.663	52.643.891.808
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.850.342.168	584.211.101
1	Tiền	111	V.01	10.850.342.168	584.211.101
2	Các khoản tương đương tiền	112			-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.161.200	2.161.200
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.02a	2.161.200	2.161.200
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.152.332.904	37.753.294.608
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	23.744.207.912	16.577.274.593
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8.335.800.000	3.093.305.935
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.1	9.498.752.240	18.509.141.328
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(426.427.248)	(426.427.248)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	4.392.622.362	13.496.870.533
1	Hàng tồn kho	141		4.392.622.362	13.496.870.533
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.110.482.029	807.354.366
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.110.482.029	807.354.366
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		408.367.719.552	385.196.995.313
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		799.857.455	804.812.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	144.812.000	144.812.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.05.2	655.045.455	660.000.000
7	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		166.724.190.013	179.793.124.975
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	164.894.190.013	177.963.124.975
	- Nguyên giá	222		214.076.559.684	215.467.413.558

	TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.182.369.671)	(37.504.288.583)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.830.000.000	1.830.000.000
	- Nguyên giá	228		1.930.000.000	1.930.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.000.000)	(100.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		240.843.672.084	204.593.160.611
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	240.843.672.084	204.593.160.611
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	500.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02.2		500.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		-	5.397.727
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	-	5.397.727
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		466.875.660.215	437.840.887.121
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		319.192.540.386	283.016.683.442
I	Nợ ngắn hạn	310		147.854.482.542	89.093.079.021
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	47.382.975.344	22.586.271.323
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	14.694.960.690	5.028.151.357
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	4.677.076.986	1.775.683.697
4	Phải trả người lao động	314		1.576.292.905	1.360.986.754
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.580.346.008	912.183.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	14.401.033.080	14.424.503.961
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	58.134.945.000	42.598.446.400
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		406.852.529	406.852.529
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		171.338.057.844	193.923.604.421
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	6.360.381.864

	TÀI SẢN	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	171.338.057.844	187.563.222.557
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
		400		147.683.119.829	154.824.203.679
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	147.683.119.829	154.824.203.679
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18.1	160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18.1	48.603.459	48.603.459
3	Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18.1	1.526.750.000	1.526.750.000
5	Cổ phiếu quỹ	415	V.18.1	(3.510.000)	(3.510.000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18.5	1.334.615.191	1.334.615.191
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18.1	(15.300.188.821)	(8.159.104.971)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.159.104.971)	(8.159.104.971)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.141.083.850)	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
		430		-	-
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		466.875.660.215	437.840.887.121

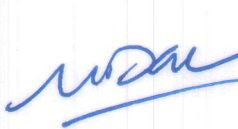
Hà Nội, Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Lập biểu



Đinh Thị Đào

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại



Đinh Văn Nhân

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	14.394.003.130	17.308.221.404	41.531.922.969	32.009.864.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	78.248.871	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.394.003.130	17.308.221.404	41.453.674.098	32.009.864.108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	16.464.014.201	15.704.589.062	37.830.615.961	28.435.967.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2.070.011.071)	1.603.632.342	3.623.058.137	3.573.896.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	265.100	494.748	10.255.649	10.566.095
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.968.284.051	1.247.893.383	8.501.313.105	5.520.247.323
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.968.284.051	1.247.893.383	8.501.313.105	5.520.247.323
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	580.553.578	660.301.090	1.904.484.742	1.462.434.966
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(7.618.583.600)	(304.067.383)	(6.772.484.061)	(3.398.219.648)
12. Thu nhập khác	31		144.326.000	430.549.046	307.903.880	1.292.174.133
13. Chi phí khác	32	VI.7	200.178.061	86.696.468	676.503.669	1.694.566.033
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(55.852.061)	343.852.578	(368.599.789)	(402.391.900)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.674.435.661)	39.785.195	(7.141.083.850)	(3.800.611.548)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	7.957.039	-	189.852.725
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(7.674.435.661)	31.828.156	(7.141.083.850)	(3.990.464.273)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(47,9)	0,2	(44,6)	(24,9)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, Ngày 19 tháng 10 năm 2018



Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Lập biểu

(Handwritten signature)

Mẫu số B 03- DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42.841.764.405	30.237.929.520
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.689.875.400)	(21.022.594.855)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.288.230.400)	(1.926.084.300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.275.679.547)	(5.520.247.323)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.036.631.515	60.541.332.766
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.742.094.631)	(64.217.122.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.882.515.942	(1.906.786.483)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.928.674.811)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		956.049	1.731.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.927.718.762)	1.731.407
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	45.941.709.000	46.033.820.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(46.630.375.113)	(43.543.290.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(688.666.113)	2.490.529.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.266.131.067	585.474.724
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		584.211.101	2.264.451.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.850.342.168	2.849.925.890

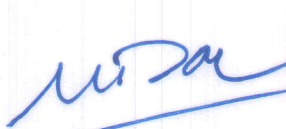
Hà Nội, Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Lập biểu



Đinh Thị Đào

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại



Giám đốc

Đinh Văn Nhân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, buru điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Công ty Cổ phần tư vấn và kinh doanh Sông Đà

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

Thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

2.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{ cáo tài chính} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right] \right]$$

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình – thương hiệu Sông Đà	05 năm
- TSCĐ vô hình – quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Toàn bộ chi phí lãi vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Tất Ngõng và nhà máy thủy điện Mường Sang 2 được ghi nhận vào giá trị xây dựng của 02 nhà máy thủy điện nêu trên.

9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau!

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11.4. **Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

Giá vốn của hợp đồng xây dựng được xác định bằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ và được xác định cho từng công trình.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

		Số cuối quý	Số đầu năm
1 Tiền			
Tiền mặt		10.838.125.439	567.919.947
Tiền gửi ngân hàng		12.216.729	16.291.154
Tiền gửi VND		12.216.729	16.291.154
Cộng		10.850.342.168	584.211.101

2 Các khoản đầu tư tài chính

2,1 Ngắn hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	2.161.200	2.161.200	-	2.161.200	2.161.200	-
BID	91.200	91.200	-	91.200	91.200	-
PET	2.070.000	2.070.000		2.070.000	2.070.000	
Cộng	2.161.200	2.161.200		2.161.200	2.161.200	

2,2 Dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Cộng	0	0		0	0	

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23.744.207.912	11.880.804.634
BQL DA lưới điện (Công ty điện lực 1)	2.463.837.783	3.129.700.292
Điện lực Điện Biên	7.399.023.583	516.502.197
Điện lực Bắc Kạn	5.348.406.402	2.429.606.364
Tổng công ty Điện lực Miền bắc	3.834.028.742	2.238.997.317
Công ty CP thủy điện Hồ Bản	1.544.281.158	1.544.281.158
Các khách hàng khác	3.154.630.244	2.021.717.306
Cộng	23.744.207.912	11.880.804.634

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP TV và XD hệ thống điện Bách Khoa	1.400.000.000	0
Công ty CP biến thế điện lực Hà Nội	850.000.000	850.000.000
Công ty TNHH MTV GC & CK Sông Đà	2.726.000.000	0
Các đối tượng khác	3.359.800.000	1.793.305.935
Cộng	8.335.800.000	2.643.305.935

5 Phải thu khác

5,1 Ngắn hạn

Phải thu các tổ chức và cá nhân

Công ty CP tư vấn và kinh doanh sông đà

Phải thu tiền thuế TNCN

Ký quỹ Bảo lãnh An Bình

Phải thu khác

Tạm ứng

Phải thu tiền lãi cho vay các cá nhân

5,2 Dài hạn

Phải thu dài hạn khác

Tổng công ty Sông Đà

Cộng

6 Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Cộng giá gốc hàng tồn kho

7 Phải thu về cho vay dài hạn

Nguyễn Thị Thanh

Cộng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	9.498.752.240	18.509.141.328
	4.761.153.832	3.699.786.895
	2.004.928.205	2.044.822.605
	0	14.879.381
	0	106.565.814
	2.756.225.627	1.533.519.095
	4.737.598.408	2.440.515.790
	0	12.368.838.643
	655.045.455	660.000.000
	655.045.455	660.000.000
	655.045.455	660.000.000
	<u>10.153.797.695</u>	<u>19.169.141.328</u>
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	0	0
	4.392.622.362	13.496.870.533
	<u>4.392.622.362</u>	<u>13.496.870.533</u>
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	144.812.000	144.812.000
	<u>144.812.000</u>	<u>144.812.000</u>

8 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu năm	109.036.729.223	100.613.237.592	5.728.771.743	88.675.000	215.467.413.558
phân loại lại	11.060.672.371	-19.025.202.791	7.964.530.420		
Giảm do thanh lý	0	0	(1.343.378.874)	(47.475.000)	(1.390.853.874)
2 Số dư cuối kỳ	120.097.401.594	81.588.034.801	12.349.923.289	41.200.000	214.076.559.684
II - Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	11.819.756.517	20.692.181.088	4.931.855.898	60.495.082	37.504.288.585
phân loại lại	553.033.619	-951.260.140	398.226.521		
Khấu hao trong kỳ	7.118.390.726	1.438.767.039	4.436.475.315	3.862.503	12.997.495.583
Giảm do thanh lý			(1.271.939.495)	(47.475.000)	(1.319.414.495)
Số dư cuối kỳ	18.938.147.243	22.130.948.127	8.096.391.718	16.882.585	49.182.369.673
Giá trị còn lại					0
1 Tại ngày đầu kỳ	175.567.729.935	1.570.299.280	796.915.844	28.179.918	177.963.124.977
2. Tại ngày cuối quý	179.510.011.580	-18.893.670.550	4.324.970.949	24.317.415	164.965.629.394

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ			
1 Số dư đầu năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
4 Số dư cuối quý	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
II - Giá trị hao mòn lũy kế			0
1 Số dư đầu năm		100.000.000	100.000.000
4 Số dư cuối quý		100.000.000	100.000.000
III - Giá trị còn lại			0
1 Tại ngày đầu năm	1.830.000.000		1.830.000.000
2 Tại ngày cuối năm	1.830.000.000		1.830.000.000

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thủy điện Mường Sang 2 - Mộc Châu, Sơn La	210.452.007.526	184.170.132.676
Thủy điện Mường Sang 3 - Mộc Châu, Sơn La	10.786.149.644	12.319.753.587
Thủy điện Thu Cúc	3.182.331.138	482.123.045
Thủy điện tắt Ngoãng phần mở rộng	16.423.183.776	7.621.151.303
Cộng	240.843.672.084	204.593.160.611

11 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a</i> Ngắn hạn	<i>0</i>	<i>0</i>
Giá trị còn lại CCDC xuất dùng		
<i>b</i> dài hạn	<i>0</i>	<i>5.397.727</i>
CCDC xuất dùng	<i>0</i>	<i>5.397.727</i>
Cộng	0	5.397.727

12 vay và nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a</i> vay ngắn hạn VND	<i>58.134.945.000</i>	<i>29.998.446.400</i>
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	16.657.428.000	29.998.446.400
Vay cá nhân	41.477.517.000	
<i>b</i> Vay dài hạn	<i>171.338.057.844</i>	<i>187.563.222.557</i>
Ngân hàng phát triển - Cn Sơn La	130.804.000.000	127.804.000.000
Ngân hàng TM CP An Bình	9.267.001.844	7.417.002.557
Vay cá nhân	31.267.056.000	52.342.220.000
Cộng	229.473.002.844	217.561.668.957

13 Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà	8.008.404.876	11.096.842.017
Công ty TNHH Tân An	1.712.925.200	1.712.925.200
Công ty TNHH XNK và ĐTXD	1.369.489.633	1.569.489.633
Công ty TNHH LS VINA	1.402.920.554	1.502.920.554
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	1.587.527.637	1.587.527.637
Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Á Âu	1.057.166.051	1.057.166.051
Công ty TNHH Hoàng Ánh	6.659.476.542	
Công ty CP chế tạo biến thế điện lực Hà Nội	2.460.335.706	
Công ty TV & XD hệ thống điện Bách Khoa	4.025.000.000	
Các đối tượng khác	17.520.577.925	10.206.680.595
Cộng	45.803.824.124	28.733.551.687

14 Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Điện lực Điện Biên	3.694.960.690	5.028.151.357
Cộng	3.694.960.690	5.028.151.357

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

15.1. Thuế phải nộp nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế khác	982.116.296	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế cấp phép khai thác nước mặt	85.000.000	0
- Quỹ hỗ trợ phát triển môi trường rừng	738.817.720	0
- Thuế Tài nguyên	2.499.543.687	1.775.683.697
Cộng	4.305.477.703	1.775.683.697

16 Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
lãi vay phải trả	6.580.346.008	912.183.000
Cộng	6.580.346.008	912.183.000

17 Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	219.812	219.812
BHXH, BHYT, BHTN	7.942.206.728	7.929.787.307
- Đặt cọc Bảo lãnh TĐ mường Sang 2	2.642.378.033	2.642.378.033
<i>Công ty CP Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà</i>	<i>2.642.378.033</i>	<i>2.642.378.033</i>
- Ông Đình Văn Hà	1.684.244.281	841.616.809
- Ông Đình Văn Vè	1.027.252.702	1.027.252.702
Các đối tượng khác	1.104.731.524	1.983.249.298
Cộng	14.401.033.080	14.424.503.961

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.076.850.000	160.076.850.000
Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối quý	160.076.850.000	160.076.850.000

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.007.685	16.007.685
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.334	16.007.334
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.334.615.191	1.334.615.191
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8
Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	-1.916.334.854	160.966.755.416
- Lãi tăng trong năm trước						0	0
- Tặng khác							0
- Giảm khác (*)						(6.242.770.117)	(6.242.770.117)
Trích lập các quỹ						0	
- Số dư cuối năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	(8.159.104.971)	154.723.985.299
- Số dư đầu năm nay	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	(8.159.104.971)	154.723.985.299
- Lãi tăng trong kỳ nay							0
- Tặng khác							0
Lợi nhuận trong kỳ						(7.141.083.850)	-7.141.083.850
Số dư cuối quý này	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	(1.018.021.121)	161.865.069.149

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu			
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>		18.990.146.856	18.642.674.230
<i>Doanh thu bán điện</i>		22.463.527.242	13.368.189.878
	Cộng	41.453.674.098	32.010.864.108
2 Các khoản giảm trừ doanh thu			
<i>Giảm trừ DT các công trình theo quyết toán</i>		0	0
	Cộng	0	0
3 Giá vốn hàng bán			
<i>Giá vốn hàng bán</i>		37.830.615.961	28.435.967.562
	Cộng	37.830.615.961	28.435.967.562
4 Doanh thu hoạt động tài chính			
<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>		956.049	10.566.095
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		9.299.600	
<i>Chênh lệch tỷ giá phát sinh</i>		10.255.649	10.566.095
	Cộng	10.255.649	10.566.095
5 Chi phí tài chính			
<i>Chi phí lãi vay</i>		8.501.313.105	5.520.247.323
	Cộng	8.501.313.105	5.520.247.323
6 Thu nhập khác			
<i>Thu nhập khác</i>		307.903.880	1.292.174.133
	Cộng	307.903.880	1.292.174.133
7 Chi phí khác			
<i>Chi phí khác</i>		676.503.669	1.694.566.033
		676.503.669	1.694.566.033

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.904.484.742	1.462.434.966
	1.904.484.742	1.462.434.966
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi tiêu		
Lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.324.234.607)
Thu nhập chịu thuế		0
Thuế TNDN phải nộp		0
Thuế TNDN được miễn giảm		0
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	45.941.709.000	46.033.820.000
<i>Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>45.941.709.000</i>	<i>46.033.820.000</i>
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	(46.630.375.113)	(43.543.290.200)
<i>Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>(46.630.375.113)</i>	<i>(43.543.290.200)</i>

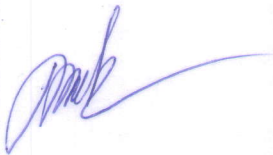
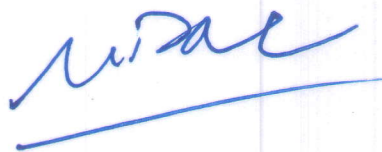
Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2017 kết thúc ngày 30/9/2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018


ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN